

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tỉnh giản biên chế đến năm 2021 của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 329/TTr-SNV ngày 06/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tỉnh giản biên chế đến năm 2021 của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (có danh sách kèm theo).

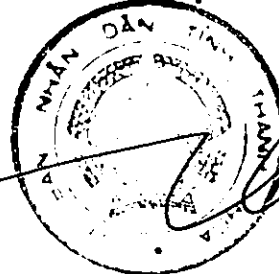
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Lưu: VT, KHTH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng



DANH SÁCH

Tình giảm biên chế đến năm 2021 của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Quyết định số: 4462/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản		Biên chế giao năm 2015 và 2016 theo (QĐ số 2957/QĐ-UBND)	Trong đó		Số lượng TGBC đến năm 2021	Tỷ lệ TGBC đến năm 2021 (%)
		Số, ký hiệu	Ngày ký		Công chức	Viên chức		
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9
	TỔNG			64.661	4.370	60.291	7.132	11,03
A	SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ			19.008	2.250	16.758	1.919	10,10
1	Sở Thông tin và Truyền thông	532/STTTT-VP	5/5/2017	48	36	12	3	6,25
2	Sở Tài Chính	1827/STC-VP	11/5/2017	111	106	5	11	9,91
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	101/SKHĐT-VP	12/5/2017	82	82		8	9,76
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	1329/SNN&PTNT-TCCB	12/5/2017	1.219	642	577	119	9,76
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1559/TTr-SLĐTBXH	18/5/2017	348	88	260	36	10,34
6	Sở Khoa học và Công nghệ	435/SKHCHN-VP	12/5/2017	92	67	25	12	13,04
7	Sở Y tế	907/TTr-SYT	15/5/2017	7.589	89	7.500	773	10,19
8	Sở Xây dựng	2301/SXD-VP	10/5/2017	117	76	41	16	13,68
9	Sở Giao thông Vận tải	1438/SGTVT-VP	8/5/2017	116	89	27	12	10,34
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	2194/ĐA-STNMT	15/5/2017	183	107	76	19	10,38
11	Sở Ngoại vụ	302/SNgV-VP	11/5/2017	21	21	-	2	9,52
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1155/ĐA-SNHTTDL	12/5/2017	503	89	414	52	10,34

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản		Biên chế giao năm 2015 và 2016 theo (QĐ số 2957/QĐ-UBND)	Trong đó		Số lượng TGBC đến năm 2021	Tỷ lệ TGBC đến năm 2021 (%)
		Số, ký hiệu	Ngày ký		Công chức	Viên chức		
13	Ban Dân tộc	194/BDT-VP	9/5/2017	30	30		4	13,33
14	Đài Phát thanh và Truyền hình	235/PTTH	12/5/2017	136		136	21	15,44
15	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	936/BQLKKTNS&KCN-VP	15/5/2017	88	72	16	7	7,95
16	Văn phòng UBND tỉnh	110/BC-VP	8/3/2016	136	101	35	5	3,68
17	Thanh tra tỉnh	534/TTr-TTTH	16/5/2016	52	52		6	11,54
18	Sở Công Thương	573/ĐA-SCT	25/5/2017	283	246	37	27	9,54
19	Sở Tư pháp	625/STP-VP	19/5/2017	99	99	-	9	9,09
20	Sở Nội vụ	290/ĐA-SNV	16/6/2017	89	77	12	10	11,24
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	1074/SGDDT-TCCB	23/5/2017	6.554	81	6.473	656	10,01
22	Viện quy hoạch Kiến trúc	139/ĐA-VQHKT	8/5/2017	20		20	2	10,00
23	Trường Đại học Hồng Đức	397/ĐA-ĐHHĐ	7/10/2015	702		702	70	9,97
24	Trường Cao đẳng Nông lâm	05/TTr-CĐNL	9/5/2017	66		66	7	10,61
25	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	86/ĐA/CĐNNN&PTNT	5/3/2017	49		49	5	10,20
26	Trường Cao đẳng nghề CN Thanh Hóa	243/CV-CĐNCN	12/6/2017	80		80	8	10,00
27	Trường Cao đẳng Thể dục, thể thao	205/TCĐTDTT-TCHC	25/5/2017	70		70	7	10,00
28	Trường Cao đẳng Y tế	02/ĐA-CĐYT	1/6/2017	125		125	12	9,60
B	UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ			45.653	2.120	43.533	5.213	11,42

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản		Biên chế giao năm 2015 và 2016 theo (QĐ số 2957/QĐ-UBND)	Trong đó		Số lượng TGBC đến năm 2021	Tỷ lệ TGBC đến năm 2021 (%)
		Số, ký hiệu	Ngày ký		Công chức	Viên chức		
1	UBND thành phố Sầm Sơn	1123/ĐA-UBND	3/5/2017	689	70	619	142	20,61
2	UBND thị xã Bim Sơn	375/ĐA-UBND	7/3/2016	670	67	603	62	9,25
3	UBND huyện Nga Sơn	01/ĐA-UBND	16/5/2017	1.904	77	1.827	253	13,29
4	UBND huyện Hà Trung	315/TTr-UBND	1/3/2016	1.457	70	1.387	142	9,75
5	UBND huyện Hậu Lộc	11/ĐA-UBND	31/12/2016	2.003	77	1.926	145	7,24
6	UBND huyện Hoằng Hóa	604/UBND-NV	12/5/2017	2.530	89	2.441	262	10,36
7	UBND huyện Đông Sơn	475/QĐ-UBND	12/5/2017	988	66	922	92	9,31
8	UBND huyện Nông Cống	61/ĐA-UBND	8/4/2016	1.965	79	1.886	313	15,93
9	UBND huyện Thọ Xuân	48/ĐA-UBND	28/3/2016	2.571	87	2.484	346	13,46
10	UBND huyện Thiệu Hóa	204/ĐA-UBND	15/5/2017	1.680	77	1.603	166	9,88
11	UBND huyện Yên Định	48/ĐA-UBND	5/3/2016	1.922	76	1.846	302	15,71
12	UBND huyện Vĩnh Lộc	471/ĐA-UBND	9/5/2017	1.123	68	1.055	148	13,18
13	UBND huyện Như Xuân	16/ĐA-UBND	11/3/2016	1.289	69	1.220	168	13,03
14	UBND huyện Như Thanh	28/ĐA-UBND	9/3/2016	1.477	66	1.411	152	10,29
15	UBND huyện Thường Xuân	77/ĐA-UBND	8/9/2015	1.696	81	1.615	207	12,21
16	UBND huyện Lang Chánh	338/ĐA-UBND	11/5/2017	914	67	847	91	9,96
17	UBND huyện Cẩm Thủy	27/ĐA-UBND	11/3/2016	1.590	75	1.515	190	11,95

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản		Biên chế giao năm 2015 và 2016 theo (QĐ số 2957/QĐ-UBND)	Trong đó		Số lượng TGBC đến năm 2021	Tỷ lệ TGBC đến năm 2021 (%)
		Số, ký hiệu	Ngày ký		Công chức	Viên chức		
18	UBND huyện Ngọc Lặc	232/ĐA-UBND	3/1/2016	1.891	77	1.814	212	11,21
19	UBND huyện Bá Thước	03/ĐA-UBND	15/3/2016	1.655	80	1.575	161	9,73
20	UBND huyện Quan Hóa	02/ĐA-UBND	10/10/2016	983	72	911	60	6,10
21	UBND huyện Quan Sơn	02/ĐA-UBND	16/3/2016	900	64	836	85	9,44
22	UBND huyện Triệu Sơn	775/ĐA-UBND	26/4/2017	2.382	82	2.300	322	13,52
23	UBND huyện Thạch Thành	42/ĐA-UBND	22/2/2016	2.004	79	1.925	270	13,47
24	UBND huyện Mường Lát	01/ĐA-UBND	1/6/2017	856	62	794	35	4,09
25	UBND huyện Tĩnh Gia	99/ĐA-UBND	2/6/2017	2.652	131	2.521	336	12,67
26	UBND huyện Quảng Xương	18/ĐA-UBND	6/1/2017	2.456	89	2.367	203	8,27
27	UBND Thành phố Thanh Hóa	1962/ĐA-UBND	5/6/2017	3.406	123	3.283	348	10,22